

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.792.217.660	269.675.348.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28.235.132.612	76.542.482.992
1. Tiền	111		15.445.720.011	23.601.482.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.789.412.601	52.941.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	404.888.506	4.975.894.650
1. Đầu tư ngắn hạn	121		404.888.506	4.975.894.650
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.280.619.238	111.861.502.832
1. Phải thu khách hàng	131		30.217.764.572	25.475.022.629
2. Trả trước cho người bán	132		26.540.375.140	84.584.996.599
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	314.801.401	2.495.575.629
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(792.321.875)	(694.092.025)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 04	103.876.379.217	72.686.837.617
1. Hàng tồn kho	141		103.876.379.217	72.686.837.617
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.995.198.087	3.608.630.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		978.545.455	95.471.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.528.317.367	1.394.638.782
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.488.335.265	2.118.520.305
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.486.720.097	103.746.737.657
II. Tài sản cố định	220		135.658.251.097	64.581.737.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	47.695.330.762	50.965.259.593
- Nguyên giá	222		108.609.664.745	100.915.086.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.914.333.983)	(49.949.827.213)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	12.709.274.732	12.633.524.400
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.633.524.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(215.384.668)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	75.253.645.603	982.953.664
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	40.490.000.000	39.165.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.250.000.000	250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	23.915.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		338.469.000	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		320.000.000	
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		379.278.937.757	373.422.086.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.577.402.991	111.513.734.341
I. Nợ ngắn hạn	310		38.525.053.608	96.585.747.166
2. Phải trả cho người bán	312		9.927.092.085	4.700.168.756
3. Người mua trả tiền trước	313		365.201.711	64.472.510.508
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	5.955.543.906	4.790.425.691
5. Phải trả người lao động	315		11.290.240.659	3.362.039.957
6. Chi phí phải trả	316	V.10	2.576.994	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.117.345.637	11.479.282.196
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.867.052.616	7.781.320.058
II. Nợ dài hạn	330		48.052.349.383	14.927.987.175
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.620.600.000	818.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	44.025.112.150	13.033.506.150
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.406.637.233	1.076.481.025
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.701.534.766	261.908.352.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	292.701.534.766	261.908.352.312
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.900.000.000	81.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.413.390.783	109.413.390.783
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	950.670.151
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		64.250.859.253	43.369.511.046
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.636.432.125	8.636.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.500.852.605	17.638.348.207
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		379.278.937.757	373.422.086.653

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại				
+ USD			61.990,37	208.346,29
+ EUR			3.401,73	3.384,54

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hải

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Minh Tâm

Nguyễn Thị Minh Tâm

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Vọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	85.461.448.520	95.985.714.597	313.955.851.192	327.009.862.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	61.081.900	186.724.964	207.230.862	990.918.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10	85.400.366.620	95.798.989.633	313.748.620.330	326.018.944.315
4. Giá vốn hàng bán	11	38.012.585.763	55.273.928.111	162.128.230.113	197.635.024.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	47.387.780.857	40.525.061.522	151.620.390.217	128.383.919.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.365.048.139	4.241.696.053	6.137.595.754	9.033.914.955
7. Chi phí tài chính	22	23.728.698	19.137.853	185.217.907	(7.180.862.147)
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	18.263.611	19.137.853	115.984.106	19.137.853
8. Chi phí bán hàng	24	21.399.395.695	21.010.301.601	66.967.175.995	60.864.317.304
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.057.851.965	7.835.290.774	26.974.889.086	19.648.398.298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	15.271.852.638	15.902.027.347	63.630.702.983	64.085.981.446
11. Thu nhập khác	31	120.763.634	327.606.363	344.964.398	567.427.570
12. Chi phí khác	32		6.000.000	10.244.170	1.830.757.340
13. Lợi nhuận khác	40	120.763.634	321.606.363	334.720.228	(1.263.329.770)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.392.616.272	16.223.633.710	63.965.423.211	62.822.651.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.296.471.525	4.220.842.677	14.649.971.028	13.623.742.811
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.096.144.747	12.002.791.033	49.315.452.183	49.198.908.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.355	1.466	5.973	5.934

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hải

Minh Tâm

Trương Đức Vọng

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.965.423.211	62.822.651.676
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	11.640.275.557	8.491.744.160
- Các khoản dự phòng	03	98.229.850	(6.505.907.975)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.137.595.754)	(9.033.914.955)
- Chi phí lãi vay	06	115.984.106	19.137.853
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.682.316.970	55.793.710.759
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	52.956.142.159	(84.636.500.873)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(31.189.541.600)	(23.925.583.918)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.308.582.696)	70.867.448.513
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(1.203.073.637)	(91.471.818)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(115.984.106)	(19.137.853)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.738.243.352)	(10.495.969.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.216.849.979	418.365.184
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12.633.282.763)	(3.865.539.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.666.600.954	4.045.321.544
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(82.352.172.526)	(2.833.727.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.454.545	337.208.636
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.571.006.144	3.476.005.350
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.375.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50.000.000	50.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.137.595.754	6.633.914.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.964.116.083)	7.663.401.387
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.941.606.000	17.302.130.760
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.950.000.000)	(4.268.624.610)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.050.771.100)	(12.060.205.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.940.834.900	973.301.150
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(47.356.680.229)	12.682.024.081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.542.482.992	63.582.323.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(950.670.151)	278.135.234
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	28.235.132.612	76.542.482.992

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là : 81.900.000.000 đồng, tương ứng với 8.190.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương.

Địa chỉ : Ấp Hóa Nhứt, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty : sản xuất, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng và chế biến dược liệu;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư, máy móc, trang thiết bị y tế (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở), hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán: rượu, nước uống có cồn, nước uống có gas (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: nhà nghỉ (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn cao su;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : nhật ký chung.

3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính:

1. Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Các khoản tương đương tiền : là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Tại thời điểm cuối năm, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể :

Số năm sử dụng

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện :

- Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Đà Nẵng (Chi nhánh Đà Nẵng). Nguyên giá : 2.868.400.000 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất thời hạn 49 năm tại Ấp Hoà Nhứt, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương . Nguyên giá : 2.244.629.000 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại Ấp Hoà Nhứt, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương . Nguyên giá 7.520.495.400 đồng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn : được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo thông tư này, tại thời điểm cuối năm, Công ty không có các khoản đầu tư nào đủ điều kiện trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái : chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu, chi phí hoạt động tài chính, chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối năm của Công ty là chênh lệch giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư của Bộ tài chính số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong Doanh nghiệp.

Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm là : tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), xuất khẩu cao su và thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, kế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

13. Thuế (tiếp theo)

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định sau :

Áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm (khoản 1.1 và khoản 2.3, phần II, mục E - Thông tư 128/2003/TT-BTC)

Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (khoản 1.3, phần III, mục E - Thông tư 128/2003/TT-BTC)

Các quy định trên vẫn tiếp tục được áp dụng khi luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 có hiệu lực. Theo đó, Công ty được miễn thuế 02 năm, từ năm 2002 và được giảm 50% cho 05 năm kể từ năm 2004 đến năm 2008. Bắt đầu từ năm 2009, Công ty áp dụng đủ thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tiền mặt	1.651.260.083	217.938.845
- Tiền gửi ngân hàng	14.434.672.529	23.383.544.147
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	12.149.200.000	52.941.000.000
Cộng	28.235.132.612	76.542.482.992
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Đầu tư ngắn hạn khác		
+ Cho Công ty con vay	404.888.506	4.975.894.650
Cộng	404.888.506	4.975.894.650
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
+ Phải thu lợi nhuận được chia của Công ty con		2.400.000.000
+ Tạm nộp BHXH, BHYT, BHTN	106.470.320	86.871.740
+ Phải thu khác	208.331.081	8.703.889
Cộng	314.801.401	2.495.575.629
4. Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	66.358.850.736	31.678.421.154
- Công cụ, dụng cụ	34.036.304	22.873.126
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	293.163.735	155.148.130
- Thành phẩm	31.989.117.299	19.123.343.524
- Hàng hóa	445.569.177	460.869.413
- Hàng gửi đi bán	4.755.641.966	3.462.415.886
- Hàng mua đang đi đường		17.783.766.384
Cộng	103.876.379.217	72.686.837.617

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	47.664.906.558	45.802.845.138	4.730.262.987	2.717.072.123	100.915.086.806
- Mua mới	557.272.727	6.558.113.746	509.706.763	165.252.351	7.790.345.587
- Điều chuyển Tài sản	364.616.471				364.616.471
- Thanh lý, nhượng bán		193.340.409	93.500.000	173.543.710	460.384.119
Tại ngày 31/12/2010	48.586.795.756	52.167.618.475	5.146.469.750	2.708.780.764	108.609.664.745
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	15.793.656.539	29.233.463.419	3.127.776.099	1.794.931.156	49.949.827.213
- Khấu hao trong năm	3.151.659.480	6.677.331.048	927.440.020	668.460.341	11.424.890.889
- Thanh lý, nhượng bán		193.340.409	93.500.000	173.543.710	460.384.119
Tại ngày 31/12/2010	18.945.316.019	35.717.454.058	3.961.716.119	2.289.847.787	60.914.333.983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	31.871.250.019	16.569.381.719	1.602.486.888	922.140.967	50.965.259.593
Tại ngày 31/12/2010	29.641.479.737	16.450.164.417	1.184.753.631	418.932.977	47.695.330.762

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/12/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 36.505.668.346 đồng.

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm mã vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010		12.633.524.400	12.633.524.400
- Mua mới	291.135.000		291.135.000
Tại ngày 31/12/2010	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010			
- Khấu hao trong năm	9.704.500	205.680.168	215.384.668
Tại ngày 31/12/2010	9.704.500	205.680.168	215.384.668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2010		12.633.524.400	12.633.524.400
Tại ngày 31/12/2010	281.430.500	12.427.844.232	12.709.274.732

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Mua sắm TSCĐ	2.419.954.875	531.135.000
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	72.833.690.728	451.818.664
Cộng	75.253.645.603	982.953.664
8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Đầu tư vào Công ty con - OPC Bình Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
- Góp vốn liên doanh	1.250.000.000	250.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	23.915.000.000
+ Trái phiếu		50.000.000
+ Cổ phiếu	24.240.000.000	23.865.000.000
Cộng	40.490.000.000	39.165.000.000
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.880.640	6.683.733
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.335.470.488	4.423.742.812
- Thuế thu nhập cá nhân	607.192.778	359.999.146
Cộng	5.955.543.906	4.790.425.691
10. Chi phí phải trả	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí nhượng quyền	2.576.994	
Cộng	2.576.994	
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Kinh phí công đoàn	190.886.491	308.160.901
- Các khoản phải trả khác	926.459.146	11.171.121.295
+ Trích trước cổ tức đợt 2/2009 (10%)		8.190.000.000
+ Tiền cổ tức chưa nộp Tổng công ty Dược		1.583.400.000
+ Tiền cổ tức Cổ đông khác chưa nhận	404.569.100	362.009.000
+ Tiền thực hiện đề tài khoa học		55.920.475
+ Thu hộ tiền bán hàng của Liên doanh	128.725.032	700.000.000
+ Các khoản phải trả khác	393.165.014	279.791.820
Cộng	1.117.345.637	11.479.282.196

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Các khoản vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng	44.025.112.150	13.033.506.150
Cộng	44.025.112.150	13.033.506.150

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783		22.122.241.715	6.206.432.125	13.957.269.331	233.599.333.954
Lãi năm trước							
Chuyển LN chưa phân phối năm 2008 vào quỹ ĐTPT						49.198.908.865	49.198.908.865
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2009				13.957.269.331		(13.957.269.331)	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lãi 2009				7.290.000.000	2.430.000.000	(9.720.000.000)	-
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh						(4.860.000.000)	(4.860.000.000)
Thu lại tiền thuế nộp hệ liên doanh						(706.541.951)	(706.541.951)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			950.670.151			105.981.293	105.981.293
Cổ tức năm 2009 (20%)						950.670.151	950.670.151
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	81.900.000.000	109.413.390.783	950.670.151	43.369.511.046	8.636.432.125	17.638.348.207	261.908.352.312
Lãi năm nay							
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm nay						49.315.452.183	49.315.452.183
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi				7.338.000.000		(7.338.000.000)	-
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh						(4.892.000.000)	(4.892.000.000)
Thu lại tiền thuế nộp hệ liên doanh						(464.234.798)	(464.234.798)
Phân phối lợi nhuận năm 2009				13.543.348.207		69.635.220	69.635.220
Cổ tức đợt cuối năm 2009 (5%)						(13.543.348.207)	-
Cổ tức đợt 1 năm 2010 (10%)						(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(950.670.151)			(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
III. Số dư cuối năm nay	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.250.859.253	8.636.432.125	28.500.852.605	292.701.534.766

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
+ Vốn góp của Nhà nước	15.834.000.000	15.834.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	66.066.000.000	66.066.000.000
Cộng	81.900.000.000	81.900.000.000
13.3 Cổ phiếu :	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	8.190.000	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân:	8.190.000	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	267.049.017.089	223.974.355.715
+ Doanh thu nội địa	263.744.107.676	218.736.434.934
+ Doanh thu xuất khẩu	3.304.909.413	5.237.920.781
- Doanh thu bán hàng hoá khác	46.820.484.103	102.962.077.050
+ Doanh thu nội địa	77.278.103	37.532.501
+ Doanh thu xuất khẩu	46.743.206.000	102.924.544.549
- Doanh thu dịch vụ	86.350.000	73.430.000
Cộng	313.955.851.192	327.009.862.765
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Giá vốn thành phẩm đã bán	119.623.361.684	104.123.220.393
- Giá vốn hàng hoá đã bán	42.504.868.429	93.511.803.976
Cộng	162.128.230.113	197.635.024.369
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.889.224.719	6.285.435.239
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	611.217.792	2.743.904.160
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.637.153.243	4.575.556
Cộng	6.137.595.754	9.033.914.955

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Lãi tiền vay	115.984.106	19.137.853
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.200.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá	69.233.801	
Cộng	185.217.907	(7.180.862.147)
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	63.965.423.211	62.822.651.676
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	56.758.063.158	60.925.945.104
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác	6.743.125.255	1.190.164.621
+ Lợi nhuận của Liên doanh	464.234.798	706.541.951
Điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	1.938.273.479	7.917.225.872
+ Chi phí không có hoá đơn, không được trừ theo quy định	1.432.029.309	303.643.327
+ Chi phí khác	10.244.170	1.824.757.340
+ Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	496.000.000	372.000.000
+ Chi xúc tiến thương mại vượt mức khống chế	4.965.394.332	5.416.825.205
Điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	611.217.792	9.943.904.160
+ Thu nhập từ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế	611.217.792	343.904.160
+ Thu nhập từ đầu tư vào Công ty con		2.400.000.000
+ LN từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã tính nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm 2008		7.200.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	65.292.478.898	60.795.973.388
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	63.651.486.799	58.891.926.816
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác	6.142.151.633	1.197.504.621
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ)		706.541.951
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	14.335.470.488	12.183.742.811
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (20%)	12.730.297.360	11.778.385.363
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	1.535.537.908	299.376.155
+ Hoạt động liên doanh nộp hộ (15%)	69.635.220	105.981.293
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm sau	314.500.540	1.440.000.000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	14.649.971.028	13.623.742.811

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	49.315.452.183	49.198.908.865
Trong đó : - Lợi ích của cổ đông thiểu số	394.599.578	600.560.658
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	48.920.852.605	48.598.348.206
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.920.852.605	48.598.348.206
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.190.000	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.973	5.934

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.950.665.223	93.120.685.036
- Chi phí nhân công	60.495.755.362	45.431.627.015
- Chi phí khấu hao	11.640.275.557	8.481.115.812
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.526.636.716	3.010.031.103
- Chi phí khác bằng tiền	25.294.446.826	20.022.113.365
Cộng	221.907.779.684	170.065.572.331

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hai Van

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Minh Tam

Nguyễn Thị Minh Tâm

Ngày 20 tháng 01 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Đức Vọng

Trương Đức Vọng

